

Số:146/QĐ-PTDTNTNS

Na Son, ngày 29 tháng 9 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai giao bổ sung dự toán chi ngân sách**  
**của trường PTDTNT THPT Na Son**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THPT NA SON**

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 954/QĐ-SGD&ĐT ngày 18/9/2026 của Sở GD&ĐT về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2026;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Trường Phổ thông DTNT THPT Na Son công khai giao bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2026.

(Có Quyết định và biểu phụ lục chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phó hiệu trưởng; Tổ trưởng chuyên môn, Văn phòng; Kế toán; Thủ quỹ và các cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở GD&ĐT(Phòng KHTC);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT,KT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đỗ Cao Thượng**

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-PTDTNTNS ngày 29/9/2026 của Trường PTDTNT THPT Na Son)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung                                                             | Dự toán được giao |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1   | 2                                                                    | 3                 |
| A   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                          |                   |
| I   | Số thu phí, lệ phí                                                   |                   |
| 1   | Lệ phí                                                               |                   |
|     | Lệ phí...                                                            |                   |
|     | Lệ phí...                                                            |                   |
| 2   | Phí                                                                  |                   |
|     | Phí...                                                               |                   |
|     | Phí...                                                               |                   |
| II  | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                     |                   |
| I   | Chi sự nghiệp.....                                                   |                   |
| a   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                   |
| b   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                   |
| 2   | Chi quản lý hành chính                                               |                   |
| a   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                |                   |
| b   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          |                   |
| III | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |                   |
| I   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                       |                   |
|     | Lệ phí...                                                            |                   |
|     | Lệ phí...                                                            |                   |
| 2   | Phí                                                                  |                   |
|     | Phí...                                                               |                   |
|     | Phí...                                                               |                   |
| B   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                       | 235,636           |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                                           | 235,636           |
| 1   | Chi quản lý hành chính                                               |                   |
| 1.1 | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                |                   |
| 1.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          |                   |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |                   |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                       |                   |

|      |                                                                                               |         |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| -    | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ       |         |
| -    | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |         |
| 2.2  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |         |
| 2.3  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |         |
| -    | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                                                 |         |
| -    | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                                                        |         |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                        | 235,636 |
| 3.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |         |
| 3.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       | 235,636 |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                 |         |
| 4.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |         |
| 4.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |         |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                     |         |
| 5.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |         |
| 5.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |         |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                  |         |
| 6.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |         |
| 6.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |         |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                        |         |
| 7.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |         |
| 7.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |         |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                        |         |
| 8.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |         |
| 8.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |         |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                                       |         |
| 9.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |         |
| 9.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |         |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                         |         |
| 10.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |         |
| 10.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |         |
| II   | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                                     |         |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                 |         |
| 1.1  | Dự án A                                                                                       |         |
| 1.2  | Dự án B                                                                                       |         |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                   |         |
| 2.1  | Dự án A                                                                                       |         |
| 2.2  | Dự án B                                                                                       |         |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                        |         |
| 3.1  | Dự án A                                                                                       |         |
| 3.2  | Dự án B                                                                                       |         |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                 |         |

|            |                                                                             |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|--|
| 4.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 4.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |  |
| 5.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |  |
| 6.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 6.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |  |
| 7.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 7.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |  |
| 8.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 8.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |  |
| 9.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 9.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |  |
| 10.1       | Dự án A                                                                     |  |
| 10.2       | Dự án B                                                                     |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                              |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |  |
| 1.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 1.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |  |
| 2.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |  |
| 3.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 3.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |  |
| 4.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 4.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |  |
| 5.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |  |
| 6.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 6.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |  |
| 7.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 7.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |  |
| 8.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 8.2        | Dự án B                                                                     |  |

|      |                                                  |  |
|------|--------------------------------------------------|--|
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |
| 9.1  | Dự án A                                          |  |
| 9.2  | Dự án B                                          |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |
| 10.1 | Dự án A                                          |  |
| 10.2 | Dự án B                                          |  |

Na Son, ngày 29 tháng 9 năm 2026

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)



**Đỗ Cao Thượng**



UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 954 /QĐ-SGDĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 18 tháng 9 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2026

### GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 2087/QĐ-UBND ngày 17/9/2026 của UBND tỉnh Điện Biên bổ sung kinh phí năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh;*

*Xét đề nghị của Kế toán trưởng.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh chi tiết theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán bổ sung chi ngân sách năm 2026 được giao, các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm tổ chức quản lý, thực hiện đúng Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1

và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN khu vực X, PGD số 1,2,3,4,5,6,7;
- Lãnh đạo sở GDĐT;
- Các phòng CMNV Sở GDĐT;
- Lưu: VT, KHTC.



**GIÁM ĐỐC**

**Hoàng Tuyết Ban**



## BỘ SUNG DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT THPT Na Son

Mã số: 1098179

Mã KBNN nơi giao dịch: 2766

(Kèm theo Quyết định số 954/QĐ-SGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                      | TỔNG SỐ |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------|
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                   |         |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                                            |         |
| 1.1 | Lệ Phí                                                        |         |
| 1.2 | Phí                                                           |         |
| 2   | Chi từ nguồn thu phí được để lại                              |         |
| 2.1 | Chi sự nghiệp giáo dục                                        |         |
| a   | Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ                         |         |
| b   | Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ                   |         |
| 2.2 | Chi quản lý hành chính                                        |         |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                              |         |
| b   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                        |         |
| 3   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                       |         |
| 3.1 | Lệ phí                                                        |         |
| 3.2 | Phí                                                           |         |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                | 235.636 |
| 1   | Chi sự nghiệp giáo dục                                        | 235.636 |
| 1.1 | Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ                         | 235.636 |
|     | Kinh phí chi trả chênh lệch tăng thêm do thăng hạng viên chức | 235.636 |